



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision : /QĐ - VPCNCLQG
ngày tháng năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Kiểm nghiệm Dược phẩm - Mỹ phẩm tỉnh Ninh Bình**
Laboratory: **Ninh Binh Center of Drug and Cosmetic Quality Control**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **Sở Y tế Ninh Bình**
Organization: **Ninh Binh department of health**

Số hiệu/ Code: **VILAS 785**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hóa, Dược**
Field: **Chemical, Pharmaceutical**

Người quản lý: **Vũ Hữu Chí**
Laboratory manager: **Vu Huu Chi**

Hiệu lực công nhận
Period of Validation: **Kể từ ngày / / 2026 đến ngày 16 / 03 / 2029**

Địa chỉ: **Số 11 đường Tràng An, phường Hòa Lư, tỉnh Ninh Bình**
Address: **No. 11 Trang An Street, Hoa Lu ward, Ninh Binh province**

Địa điểm: **Số 11 đường Tràng An, phường Hòa Lư, tỉnh Ninh Bình**
Location: **No. 11 Trang An Street, Hoa Lu ward, Ninh Binh province**

Điện thoại/ Tel: **02293 873 083**

Email: **trungtamknnb@gmail.com**

Website:

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 785

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe <i>Health supplement</i>	Cảm quan (mô tả hình thái) <i>Appearance (description of form)</i>		KNNB/PP/5.4/39:2023
2.		Xác định độ đồng đều khối lượng <i>Determination of uniformity of weight</i>		KNNB/PP/5.4/02:2023
3.		Xác định hao hụt khối lượng Phương pháp sấy (103-105)°C <i>Determination of Loss on drying Drying method at (103-105)°C</i>		KNNB/PP/5.4/05:2023
4.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng rắn) <i>Health supplement (Solid)</i>	Xác định hàm lượng tro tổng <i>Determination of total Ash content</i>		KNNB/PP/5.4/06:2023
5.	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (dạng rắn đơn chất) <i>Health supplement (Solid single substance)</i>	Xác định hàm lượng Pyridoxin (Vitamin B6) Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Pyridoxin (Vitamin B6) content UV-HPLC method</i>	1,5 µg/g	KNNB/PP/5.4/28:2023
6.		Xác định hàm lượng Thiamin (Vitamin B1) Phương pháp HPLC-UV <i>Determination of Thiamin (Vitamin B1) content UV-HPLC method</i>	1,0 µg/g	KNNB/PP/5.4/29:2023

Chú thích/Note:

- KNNB/PP: phương pháp thử phát triển bởi PTN/ *Laboratory's developed method.*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 785

Lĩnh vực thử nghiệm: Dược

Field of testing: Pharmaceutical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thuốc (Bao gồm các nguyên, phụ liệu và các dạng thành phẩm) Drug (Included: Raw materials, excipients, finish product)	Cảm quan (Tính chất, mô tả, hình thức) <i>Appearance (characters, description, form)</i>		Dược điển Việt Nam, dược điển nước ngoài, các tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopeia, foreign pharmacopeia, in-house specifications licensed by MoH</i>
2.		Xác định độ đồng nhất <i>Determination of Homogeneity</i>		
3.		Xác định độ đồng đều thể tích <i>Determination of uniformity of volume</i>		
4.		Xác định độ đồng đều khối lượng <i>Determination of uniformity of weight</i>		
5.		Xác định độ rã <i>Determination of disintegration</i>		
6.		Xác định độ hòa tan Phương pháp HPLC, UV-Vis <i>Determination of dissolution HPLC, UV-Vis method</i>		
7.		Xác định pH <i>Determination of pH value</i>		
8.		Xác định độ ẩm, hàm lượng nước Phương pháp Sấy, Cất với dung môi, Karl Fischer <i>Determination of water content Drying, solvent distillation, Karl-Fischer method</i>		
9.		Xác định tạp chất liên quan Phương pháp Sắc ký lớp mỏng (TLC), UV-Vis, HPLC <i>Determination of relative substances: TLC, UV-Vis, HPLC method</i>		
10.		Xác định độ tinh khiết Phương pháp HPLC <i>Determination of Purity HPLC method</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 785

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
11.	Thuốc (Bao gồm các nguyên, phụ liệu và các dạng thành phẩm) Drug (Included: Raw materials, excipients, finish product)	Định tính các hoạt chất chính Phương pháp phản ứng hóa học, UV-Vis, Sắc ký lớp mỏng, HPLC <i>Identification of active pharmaceutical ingredient Chemical reaction, UV-Vis, TLC, HPLC method</i>		Dược điển Việt Nam, dược điển nước ngoài, các tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopeia, foreign pharmacopeia, in-house specifications licensed by MoH</i>
12.		Xác định độ đồng đều hàm lượng các hoạt chất chính Phương pháp UV-Vis, HPLC <i>Determination of uniformity of content of active pharmaceutical ingredient UV-Vis, HPLC method</i>		
13.		Định lượng các hoạt chất chính Phương pháp chuẩn độ thể tích, UV-Vis, HPLC <i>Assay of active pharmaceutical ingredient: Volumetric titration, UV-Vis, HPLC method</i>		
14.		Xác định độ mịn, cỡ bột <i>Determination of fineness, size powder</i>		
15.		Xác định tỷ trọng <i>Determination of relative density</i>		
16.	Dược liệu Herbal	Cảm quan (Tính chất, mô tả, hình thức) <i>Appearance (characters, description, form)</i>		
17.		Xác định tạp chất lẫn <i>Determination of related substance</i>		
18.		Xác định tỷ lệ vụn nát <i>Determination of small size particles</i>		
19.		Xác định các chất chiết được <i>Determination of extracted ingredients</i>		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 785

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
20.	Dược liệu Herbal	Xác định độ ẩm, hàm lượng nước Phương pháp Sấy, Cất với dung môi <i>Determination of water content: Drying, solvent distillation method</i>		Dược điển Việt Nam, dược điển nước ngoài, các tiêu chuẩn cơ sở do Bộ Y tế cấp số đăng ký <i>Vietnamese pharmacopeia, foreign pharmacopeia, in-house specifications licensed by MoH</i>
21.		Xác định hàm lượng tro (tro toàn phần, tro không tan trong acid) <i>Determination of Ash (Total Ash, acid insoluble Ash)</i>		
22.		Định tính các hoạt chất chính Phương pháp phản ứng hóa học, Sắc ký lớp mỏng, Soi bột <i>Identification of active pharmaceutical ingredient Chemical reaction, TLC, microscopy method</i>		
23.		Định lượng tinh dầu <i>Assay of volatile oil</i>		

Chú thích/Note:

Trường hợp Trung tâm Kiểm nghiệm Dược phẩm - Mỹ phẩm tỉnh Ninh Bình cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Kiểm nghiệm Dược phẩm - Mỹ phẩm tỉnh Ninh Bình phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Ninh Binh Center of Drug and Cosmetic Quality Control that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*